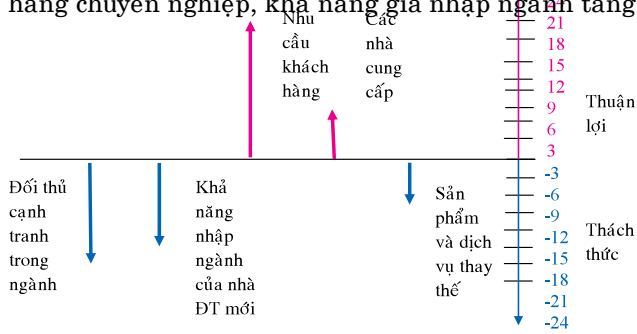


lực nhất là phải cạnh tranh với các NH nước ngoài có thương hiệu nổi tiếng, vốn rất lớn, quản trị Ngân hàng chuyên nghiệp, khả năng gia nhập ngành tăng



KINH NGHIỆM TRONG HOẠT ĐỘNG

Quản lý vốn tự có hay quản lý an toàn vốn thực chất là quản lý sự hài hòa giữa rủi ro và thu nhập, tạo môi trường tài chính lành mạnh để ngân hàng phát triển ổn định. Quản lý an toàn vốn hữu hiệu cũng là điều kiện để các ngân hàng nhanh chóng tiếp cận với các công nghệ đo lường đánh giá an toàn vốn hiện đại, tiên tiến có độ chính xác cao. Theo tiến trình toàn cầu hóa, cùng với sự gia tăng những ràng buộc của luật lệ ngân hàng thế giới các yêu cầu về đánh giá an toàn vốn sẽ ngày càng khắt khe hơn. Trước mắt, việc thực thi các chuẩn mực của quy chế Basel đang là một trong những thách thức hàng đầu đối với các NHTM, đặc biệt đối với các NHTM nhỏ, yếu kém ở các nước đang phát triển.

Quản lý an toàn vốn tự có hiện nay càng cần được quan tâm hơn, khi tốc độ toàn cầu hóa đang diễn ra với tốc độ nhanh, môi trường cạnh tranh trong hoạt động ngân hàng đang đứng trước những thay đổi lớn cả về bản chất và cấp độ, cùng với việc chứng khoán hóa các tài sản đòi hỏi các hoạt động tài chính phải được quản lý theo giá trị thị trường cũng góp phần làm các nguy cơ rủi ro trở nên ngày càng phức tạp và khó giải quyết hơn. Trên thế giới, trước áp lực thực thi cùng lúc cả quy chế Basel II và Luật Sarbanes-Oxley vào năm 2007, sự phát triển mạnh mẽ của các công nghệ kinh doanh mới và những thay đổi trong nhu cầu của khách hàng đang buộc các ngân hàng phải đẩy nhanh đổi mới toàn diện chiến lược quản lý kinh doanh;

Tại Việt Nam, cùng với quá trình chuyển đổi kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế nhanh chóng, sự gia tăng đầu tư và cạnh tranh của các NHTM nước ngoài và sự phát triển của hàng loạt các doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng đang yêu cầu các NHTM trong nước phải sớm định vị lại thị trường mục tiêu và chiến lược quản lý vốn tự có theo hướng bền vững. Xuất phát từ những nhà kinh doanh ngân hàng còn quá non trẻ, trình độ công nghệ khởi đầu thấp, quy mô nhỏ bé,... để phát triển và tham gia thành công vào tiến trình hội nhập các NHTM Việt Nam tất yếu cần phải khẩn trương tăng vốn và đổi mới toàn diện hoạt động. Tuy nhiên, trong thời gian gần đây vốn ở nhiều ngân hàng lại tăng bất cập, thiếu mục tiêu và khó kiểm soát. Điều này đã và đang tạo ra những nguy cơ bất ổn có thể ảnh hưởng đến sự an toàn chung của toàn hệ thống. Khảo cứu kinh nghiệm quản lý vốn tự có của hoạt động ngân hàng từ các nước là căn cứ cơ bản để các NHTM Việt Nam tìm kiếm được giải pháp tiếp cận phù hợp với yêu cầu chuẩn hóa an toàn vốn chung của thế giới, và nhanh chóng hiện đại hóa nhằm sớm đạt được sự tương hợp cần thiết với hoạt động ngân hàng thế giới, đây cũng là điều kiện để thúc đẩy tăng trưởng, mở rộng

Năm lực lượng cạnh tranh	Đối thủ cạnh tranh liên tục trong ngành	Khả năng nhập ngành của đối thủ mới	Khách hàng và nhu cầu	Nhà cung cấp công nghệ NH	Các DV Tài chính Khác thay thế
Hiện tại.	Cạnh tranh trong ngành rất gay gắt	Thị trường bấp đần, có nhiều đối thủ tiềm ẩn.	Nhu cầu sử dụng DVNH tăng cao	Công nghệ liên đại -> thuận lợi trong phục vụ khách hàng	Sản phẩm thay thế không ưu việt hơn.
Những ảnh hưởng trong giai đoạn 2007-2010					
Chính phủ: Chính trị ổn định tạo môi trường kinh doanh ổn định	Tạo điều kiện cạnh tranh	Khả năng đầu tư ngành NH cao	Sản xuất phát triển	sẵn sàng cung cấp, điều kiện ưu đãi	Gia tăng
	-2	-2	+4	+2	-2
Pháp luật: Dẫn được hoàn thiện. Rào cản những đối thủ nhỏ nhập ngành.	Đối thủ tăng do thị trường NH tăng trưởng cao	Môi trường KD lành mạnh hơn.	Khách hàng yếu tâm	Thị trường ổn định	Môi trường KD lành mạnh.
	-3	-4	+3	+1	-2
Kinh tế: Đầu tư công nghiệp tăng, GDP tăng	Tăng cạnh tranh	Tăng	Tăng cao	Thị trường ổn định	SP thay thế tăng
	-3	-1	+4	+1	-3
Xã hội: Tốc độ tăng dân số, nhu cầu cải thiện cuộc sống. Thị trường phát triển	Tăng cạnh tranh	Hấp dẫn	Nhu cầu tăng	Thị trường tốt cho nguồn cung cấp.	
	-3	-3	+4	+2	-1
Công nghệ: Các công nghệ mới trong các ngành yêu cầu sử dụng các DVNH nhiều hơn	Tăng cạnh tranh	Tăng	Thị trường mở rộng	Nhu cầu tăng	KH chuyển dùng DVNH
	-1	-2	+4	+1	+1
5 Lực lượng trong tương lai	Đối thủ cạnh tranh tăng lên	Khả năng nhập ngành của đối thủ mới tăng lên	Khách hàng và nhu cầu tăng	Các nhà cung cấp tăng, điều kiện đàm phán dễ dàng	Các sản phẩm và dịch vụ thay thế tăng
	(-16)	(-14)	(+24)	(+9)	(-8)

nhưng nhu cầu sử dụng DVNH trên thị trường cũng tăng trưởng rất cao. Do vậy trong tương lai, NHTMTN có nhiều tiềm năng phát triển nhưng sẽ còn bị cạnh tranh gay gắt hơn nữa ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO.

• Sách:

- [1] Fred R. David.(2003). Khái quát về quản trị chiến lược. Nhà xuất bản Thống kê
- [2] Michel E.Porter. (1996). Chiến lược kinh doanh. Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật

• Tài liệu trên Internet:

- [3] Website của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư; VNECONOMY.

• Đài truyền hình:

- [4]Bùi Thị Minh Hằng: Bài giảng chiến lược - Đài truyền hình Bình Dương

M QUẢN LÝ VỐN TỰ CÓ AT ĐỘNG NGÂN HÀNG

TS. Nguyễn Quốc Khánh

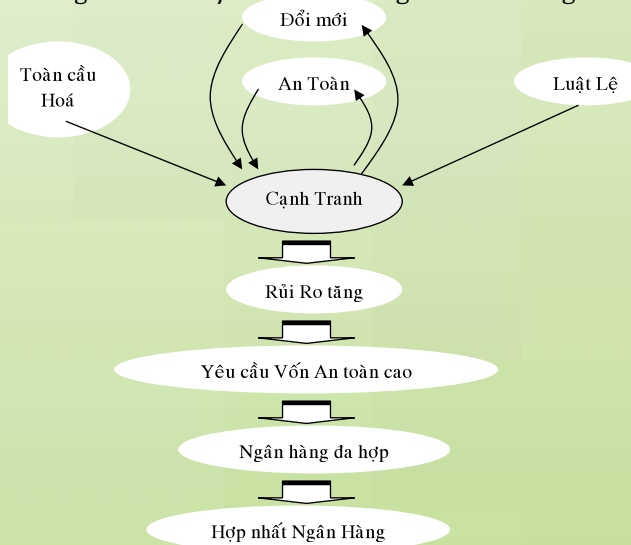
khả năng sinh lợi, từng bước xác lập được vị thế cạnh tranh bền vững trên thị trường trong nước và quốc tế.

1- Những kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng ở tầm vĩ mô:

1.1- Trên thế giới:

Xu thế chung Chính phủ các nước đều khuyến khích các hoạt động thôn tính, sáp nhập, liên kết,... dựa trên nguyên tắc gộp cổ phần nhằm đối phó với các áp lực từ toàn cầu hóa và yêu cầu cải tổ hệ thống luật lệ ngân hàng theo Quy chế Basel II. Việc tập trung các nguồn lực tài chính, ngoài mục tiêu nâng cao khả năng chống đỡ rủi ro còn giúp các NHTM trong nước có đủ điều kiện và thực lực để vươn ra thị trường thế giới, xâm nhập vào các thị trường đầu tư tài sản, tài chính,... theo mô hình tổng quát về xu thế phát triển chung dưới đây.

Nguồn "Bank financial management Strategies..."



1.2- Trong khu vực châu Á:

Nhìn chung, hầu hết các nước trong khu vực đều có tham vọng tạo lập các NHTM trong nước có tầm cỡ cả về vốn và uy tín, nhằm có đủ sức cạnh tranh được với các ngân hàng thế giới. Tuy nhiên, Chính phủ mỗi nước đều có những phương thức tiến hành khác nhau.

• Kinh nghiệm của Đài Loan:

Dựa trên những kế hoạch cải cách khá triệt để Chính phủ Đài Loan dự kiến trong vòng 5 năm tới sẽ giảm số lượng NHTM trong nước đang hoạt động từ 53 xuống còn 20 ngân hàng, bằng cách thông qua một số luật tạo điều kiện thuận lợi để các ngân hàng sáp nhập và cho ra đời mô hình hoạt động của các công ty quản lý tài sản dưới dạng ngân hàng do nhà nước quản lý. Tuy nhiên do các mô hình này chưa xuất phát

từ tính tự nguyện nên kết quả mang lại hiện vẫn còn nhiều mặt hạn chế.

• Kinh nghiệm của Ấn Độ:

Nhằm giành lấy vị thế dẫn đầu về thu hút vốn đầu tư nước ngoài Chính phủ Ấn Độ cũng đang đẩy mạnh chương trình hiện đại hóa công nghệ, thực hiện những thay đổi lớn trong chính sách bán cổ phần cho các NHTM nước ngoài, đưa ra hàng loạt quy định mới về việc nới lỏng các hoạt động mua bán và sáp nhập trong ngành ngân hàng.

• Kinh nghiệm của Hàn Quốc:

Chủ trương sớm đưa các tiêu chuẩn của Basel II vào thực thi Chính phủ Hàn Quốc đã cho thành lập Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia (FSC) và Ban chỉ đạo đổi mới hoạt động ngân hàng. Hiện nay, các NHTM trong nước của Hàn Quốc đang dẫn đầu trong khu vực về chất lượng cao và trở thành trung tâm về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài đã tăng rất nhanh, điển hình tại Ngân hàng Kookmin lớn nhất Hàn Quốc trước năm 1997 là 30% đến cuối năm 2003 đã tăng 73,6%, ở các ngân hàng khác tỷ lệ này cũng tăng từ 48,6% lên 89%. Hiện tỷ lệ vốn nước ngoài trong tổng tài sản của các ngân hàng Hàn Quốc là 21,8% so với con số 4,2% vào cuối năm 1997.

• Kinh nghiệm của Trung Quốc:

Chủ trương "tự do hóa hoạt động ngân hàng" Chính phủ Trung Quốc đang đẩy mạnh cải cách hệ thống nắm giữ cổ phần bằng chính sách cổ phần hóa các NHTM quốc doanh, cho phép thành lập ngân hàng tư nhân, cho phát hành cổ phiếu phổ thông và phát hành cổ phiếu ra nước ngoài. Hiện cổ phần nước ngoài ở Ngân hàng Viễn thông lớn thứ năm của Trung Quốc là 19,9%, Ngân hàng Thượng Hải tỷ lệ là 15/3, Ngân hàng Châu Á tỷ lệ là 5/5. Một số tập đoàn nước ngoài mua nhiều cổ phần nhất là: IFC, HSBC, Citibank, Tamesek Holding, ADB, SHK, Standard Charterd, Common Weath, Newbridge Capital,... Tính đến tháng 10/2000, tại Trung Quốc đã có 234 VPĐD, 157 chi nhánh NHNNg, 13 NHLĐ, 32 NHNNg, với tổng vốn đầu tư 10 tỷ USD, tất cả đều chịu sự giám sát cao bởi các NHNNg nguyên xứ. Trung Quốc đã triển khai chương trình GSAP để hỗ trợ cho việc mở cửa thị trường tài chính, bước đầu đã có hai ngân hàng niêm yết cổ phiếu đã bán nợ quá hạn để giảm hệ số nợ khó đòi và đấu giá cạnh tranh các khoản nợ quá hạn. Trung Quốc đã thành lập bốn công ty quản lý tài sản, thành lập Ủy ban Quản lý Ngân hàng (CBRC), Ủy ban Quản lý Bảo hiểm (CIRC), Ủy ban Quản lý Thị trường chứng khoán (CSRC), thực hiện hợp tác giám sát các sản phẩm liên ngành, tăng dự trữ tại Ngân hàng Trung ương, tăng tỷ trọng rủi ro đối với một số loại khoản vay, bắt buộc dự phòng sớm

hơn đối với các khoản cho vay tài,... Trung Quốc cũng sử dụng hệ thống kiểm toán nước ngoài, tăng giám sát từ bên ngoài, xây dựng các chỉ số đánh giá hoạt động riêng, yêu cầu các NHTM phải nộp báo cáo tài chính một năm hai lần và cung cấp thông tin về giao dịch qua biên giới giữa các ngân hàng thành viên, tăng tỷ lệ dự phòng và tăng các hệ số an toàn vốn.

1.3- Tại các nước thuộc khối Asean:

Hầu hết các nước thuộc khối Asean đều đang trong quá trình cải tổ lại hệ thống ngân hàng, chính sách bán cổ phần cho các NHTM nước ngoài còn đang trong giai đoạn thử nghiệm. Nhìn chung kết quả thu được vẫn còn rất hạn chế do tâm lý dè dặt, chính sách bảo hộ còn nặng nề. Theo đánh giá của WB, hiện thực lực của 135 ngân hàng của khối Asean mới chỉ chiếm 4,4% tích sản của 500 ngân hàng xếp hàng đầu trên thế giới. Có thể chứng minh được qua kết quả thống kê từ năm 1990 đến 2001 từ các bảng dưới đây.

Bảng (1): Tỷ lệ nắm giữ sở hữu cổ phần của các NHTM nước ngoài ở các nước Asean.

(Nguồn "BIS năm 2004")

Bảng (2): Tỷ lệ nắm giữ tài sản có của các NHTM

Các nước Asean	Năm 1990		Năm 2000	
	Tỷ lệ % sở hữu NNg	Tài sản NHNNg	Tỷ lệ % sở hữu NNg	Tài sản NHNNg
- Singapore	50,8%	39%	44,4%	92,2%
- Malaysia	24,2%	11,6%	24,8%	34,6%
- Philippines	12,3%	19,3%	18,2%	59,7%
- Thái Lan	4,7%	3,6%	17,6%	25,5%
- Indonesia	4,4%	3,1%	10,4%	10,4%
Asean	17,9%	76,6%	24,2%	22,4%

nước ngoài ở các nước Asean từ năm 90 - 01

(Nguồn "BIS năm 2004")

Bảng (3): Số lượng các NHTM nước ngoài và

Năm	Singapore	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Indonesia
1990	50,8%	24,2%	12,3%	4,7%	4,4%
1995	44,2%	22,3%	10%	7,7%	4%
2000	44,4%	24,2%	17,3%	18,2%	8,1%
2001	46,3%	24,8%	18,2%	17,6%	10,4%

NHTM trong nước ở các nước Asean từ năm 90 - 01

(Nguồn "BIS năm 2004")

• Kinh nghiệm của Malaysia:

Năm	Singapore	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Indonesia
1990	13 - 124		26 - 4	15 - 14	166 - 28
1995	12 - 131	23 - 14	31 - 14	15 - 14	240 - 40
2000	8 - 125	20 - 14	31 - 11	9 - 25	151 - 39
2001	6 - 114	13 - 14	23 - 18	9 - 22	145 - 34

Chính phủ Malaysia không cho phép thành lập thêm các NHTM mới kể cả ở trong nước và ở nước ngoài, đồng thời quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa ở các NHTM là 30%, ở các công ty bảo hiểm là 51% và ở các công ty chứng khoán là 49%.

• Kinh nghiệm của Singapore:

Chính phủ Singapore chủ trương "quý hồ tinh bất quý hồ đa" khuyến khích các NHTM trong nước sáp nhập và tự lực phát triển, kết quả số lượng NHTM trong nước của Singapore từ 6 nay chỉ còn lại 3. Trong đó 2 ngân hàng là DBS và UOB của Singapore đã đạt được tầm cỡ quốc tế, hiện có tổng tích sản bằng một nửa tổng số ngân hàng trong khu vực. Chính phủ Singapore quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài ở các NHTM trong nước tối đa là 5%, 12%, 20% tùy theo từng loại

hình và phải được cơ quan tiền tệ thông qua, hạn chế số lượng cấp phép hoạt động đầy đủ cho các NHTM nước ngoài nhưng không hạn chế đối với các công ty bảo hiểm và công ty chứng khoán.

• Kinh nghiệm của Phillipines:

Từ tháng 5/2000, Chính phủ Phillipines quy định tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa là 100% trong thời gian 7 năm, không hạn chế đối với các công ty kinh doanh bảo hiểm và chứng khoán nhưng đối với các công ty bảo lãnh chứng khoán thuộc sở hữu nước ngoài tỷ lệ này sẽ bị hạn chế tối đa là 70%.

• Kinh nghiệm của Indonesia:

Chính phủ Indonesia cho phép các NHTM nước ngoài được phép mua tối đa 99% cổ phiếu của các ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán và được thành lập mới như các NHTM trong nước. Đặc biệt không hạn chế đối với công ty bảo hiểm và chứng khoán.

• Kinh nghiệm của Thái Lan:

Với tham vọng phát triển thành trung tâm tài chính khu vực, năm 1993 Chính phủ Thái Lan đã khuyến khích các NHTM nước ngoài thành lập các loại hình BIBF và POBFs ở các tỉnh lỵ và cho phép được nhận tiền gửi và thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ. Tuy nhiên, việc chủ trương hạn chế hoạt động của các NHTM nước ngoài nhưng lại khuyến khích các dòng chảy vốn nước ngoài, thực hiện chính sách lãi suất cao và tỷ giá bán cố định đã tạo ra cơn khủng hoảng tài chính tiền tệ năm 97-98. Sau các chương trình quốc hữu hóa và các chương trình kích cầu không hiệu quả, gần đây Thái Lan lại cho thành lập công ty quản lý tài sản quốc gia (TAMC) kết hợp với chương trình tái cấu trúc doanh nghiệp toàn diện. Về quy định sở hữu nước ngoài, Chính phủ Thái Lan cho phép tỷ lệ nắm giữ vốn đối với các NHTM nước ngoài là 100% trong khung thời gian là 10 năm, sau đó phải giảm xuống còn 49%, đối với công ty bảo hiểm tỷ lệ này là 25%, riêng đối với các công ty chứng khoán thì không hạn chế. Hiện một số NHTM nước ngoài đang có sở hữu cổ phần cao, như: DBS mua 50%, ABN mua 75% Bank of Asia, Standard mua 75%, UOB mua 75%,... Thái Lan hiện đã chuyển sang hệ thống một giấy phép duy nhất, riêng đối với các NHTM xin thành lập mới nhưng không phải là ngân hàng bán lẻ yêu cầu phải có kế hoạch sáp nhập với một công ty tài chính hoặc công ty tín dụng hiện có khác, chỉ cho phép các ngân hàng bán lẻ được chuyển thành NHTM sau ba năm, khuyến khích các tổ chức BIBF của NHTM nước ngoài riêng lẻ được nâng cấp thành các ngân hàng con.

2- Những kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng ở tầm vi mô:

Để có cơ sở để xem xét vấn đề an toàn vốn khách quan hơn và từng bước đưa các tiêu chuẩn của Basel II vào thực thi. Ở các nước, phần lớn các nhà giám sát và các nhà quản trị ngân hàng đều nhất trí cần xây dựng các phương thức tiếp cận phù hợp và các phương pháp phân tích thích hợp gắn với thông lệ của BIS, cho phép phát hiện nhanh và đánh giá chính xác các nguy cơ rủi ro có thể xảy ra.

2.1-Kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng tại Hoa Kỳ:

Cơ quan giám sát ngân hàng Hoa Kỳ đã cho xây dựng một hệ thống tỷ lệ khung đánh giá chung về vốn tự có tối thiểu trên tài sản có đã điều chỉnh rủi ro, dựa trên tỷ lệ trung bình đã được dự đoán. Căn cứ trên tỷ lệ khung này các nhà quản trị NHTM sẽ xây dựng các tỷ lệ chi tiết dùng trong đánh giá nội bộ.

Cách thức tiếp cận chung, dựa trên cơ sở dự đoán tỷ lệ vốn tối thiểu trung bình chung giả định ở mức từ 6 -7%, cơ quan giám sát ngân hàng sẽ xây dựng một khuôn khổ tỷ lệ vốn tối thiểu trung bình chung cụ thể cho từng ngân hàng, như: đối với các ngân hàng nhỏ là 8%, đối với các ngân hàng lớn từ 4 - 5%. Một số cơ quan giám sát còn đưa ra các quy định chi tiết hơn về cách xác định tỷ lệ vốn tối thiểu cụ thể cho từng quy mô vốn, từng cấp độ vốn tự có cho các NHTM.

Biểu (1): Quy định tỷ lệ vốn tự có tối thiểu đối với các NHTM tại Hoa Kỳ

Nguồn "Bank financial management Strategies..."

Năm	Singapore	Malaysia	Philippines	Thái Lan	Indonesia
1990	13 - 124		26 - 4	15 - 14	166 - 28
1995	12 - 131	23 - 14	31 - 14	15 - 14	240 - 40
2000	8 - 125	20 - 14	31 - 11	9 - 25	151 - 39
2001	6 - 114	13 - 14	23 - 18	9 - 22	145 - 34

Dựa vào các quy định trên, để đánh giá đầy đủ và chính xác hơn cơ quan giám sát ngân hàng còn xây dựng cách đánh giá tỷ lệ an toàn vốn tự có tối thiểu theo những quy định riêng có đối chiếu với các quy định của Basel II.

Biểu (2): Bảng đánh giá điểm số an toàn vốn tự có tại các NHTM Hoa Kỳ

Nguồn "Bank financial management Strategies..."

Bên cạnh đó khi đánh giá số vốn tự có an toàn,

Không theo chuẩn mực NHQT (BIS)	Theo chuẩn mực NHQT (BIS)	Điểm
>8%	>12%	6
7%-8%	10%-12%	5
6%-7%	9%-10%	4
5%-6%	8%-9%	3
4%-5%	7%-8%	2
3%-4%	6%-7%	1
<3%	<6%	0

cơ quan giám sát ngân hàng Hoa Kỳ còn cho phép kết hợp thêm các tiêu chí khác như kết quả đánh giá về tình hình kinh doanh thực tế, kết quả đánh giá của các tổ chức định giá tín nhiệm thị trường... nhằm tăng thêm tính khách quan.

2.2- Kinh nghiệm quản lý vốn tự có ngân hàng tại Pháp:

Cơ quan giám sát ngân hàng Pháp đã xây dựng các phương pháp phân tích thích hợp nhằm phục vụ cho việc đánh giá và phát hiện nhanh các rủi ro, như:

- **Phân tích theo từng nhóm tín dụng tương đồng (GHE)**, về phương diện hoạt động và cơ cấu dựa vào các đặc điểm chung về hoạt động, quy mô, tầm cỡ của các NHTM. Việc phân chia này tạo thuận lợi trong so sánh, đánh giá, cho phép dễ dàng định vị ngân hàng theo các tiêu chí khách quan từ các báo cáo tài chính kế toán hoặc từ các số liệu định tính về

khách hàng và sản phẩm;

- **Phân tích bằng các tiêu chí được chuẩn hóa (ORAP)**, cho phép phát hiện từ gốc những yếu kém có thể có từ các ngân hàng. Bằng cách nghiên cứu bổ sung các số liệu từ kết quả đánh giá định lượng và kết quả đánh giá định tính các yếu tố rủi ro, như: phân tích hoạt động, việc tuân thủ các hệ số an toàn, đánh giá các cam kết, khả năng sinh lời sau cùng, khả năng kiểm chế rủi ro;

- **Phân tích thống kê tổng thể (SAABA)**, sử dụng hệ thống trợ giúp phân tích ngân hàng tự động hóa nhằm phát hiện nhanh nhất các yếu tố có thể gây ra rủi ro, dựa vào phần mềm tin học để xây dựng các loại hình rủi ro và phương pháp xử lý phù hợp. Trong đó những rủi ro định lượng sẽ được tiếp cận qua đánh giá tài chính, những rủi ro định tính sẽ được xử lý bằng hệ thống chuyên gia SAABA theo một phương pháp đặc thù phù hợp với đặc điểm của mỗi ngân hàng.

3- Những bài học kinh nghiệm quản lý vốn tự có đối với hoạt động ngân hàng tại Việt Nam:

Trong điều kiện Việt Nam hiện nay để đưa hoạt động ngân hàng trong nước hội nhập được vào hoạt động ngân hàng chung của thế giới, tạo môi trường ổn định cho phát triển lâu dài và bền vững, đề nghị các cơ quan giám sát của ngân hàng Nhà nước và các nhà quản lý ngân hàng thương mại cần chú ý đến một số bài học kinh nghiệm sau đây:

- **Thứ nhất**, Cho phép các NHTM trong nước có đủ điều kiện được quyền chủ động tăng vốn dưới mọi hình thức, khuyến khích các hoạt động mua bán, sáp nhập, giải thể, thôn tính, liên kết, hợp tác giữa các ngân hàng,... trong và ngoài nước dựa trên nguyên tắc gộp cổ phần;

- **Thứ hai**, Cần thúc đẩy việc hình thành các cơ chế quản lý, giám sát, tư vấn, hỗ trợ an toàn vốn theo hướng hỗn hợp, đa dạng, vừa Nhà nước vừa thị trường, vừa trong nước vừa quốc tế,... để thúc đẩy các NHTM trong nước tích cực hiện đại hóa, đổi mới hoạt động theo các tiêu chuẩn của BIS;

- **Thứ ba**, Các NHTM cần chú ý xây dựng cấu trúc sở hữu vốn đa dạng, theo hướng ưu tiên tỷ lệ nắm giữ cổ phần cao cho các nhà đầu tư chiến lược có thực lực mạnh, tăng tỷ lệ cổ đông thị trường và nước ngoài. Đây sẽ là điều kiện để các NHTM nhanh chóng tiếp cận các tiêu chuẩn an toàn vốn hiện đại, nâng cao chất lượng vốn và phát triển bền vững;

- **Thứ tư**, Các cơ quan giám sát ngân hàng Nhà nước cần sớm đổi mới các chuẩn mực quản lý, giám sát, đánh giá an toàn vốn trên cơ sở đảm bảo tính đồng bộ, tính thực tế, đối chiếu được với các tiêu chuẩn của Basel và phải phù hợp với lộ trình thực hiện các cam kết quốc tế, trước mắt là các cam kết với WTO;

- **Thứ năm**, Ngân hàng Nhà nước nên tạo điều kiện nhiều hơn cho các NHTM được toàn quyền chủ động trong việc thay đổi phương pháp quản trị rủi ro, tổ chức hệ thống kiểm soát an toàn vốn nội bộ, hoàn thiện hệ thống quản trị để ngăn ngừa các nguy cơ có thể dẫn đến rủi ro phá sản ■